

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ AN ĐIỀN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ AN ĐIỀN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703046250

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô A3 (khu A), Đường D10, Khu công nghiệp Rạch Bắp, Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0886.345.678

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                        | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                   | 4390     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                           | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                     | 4513     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                    | 4610     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                        | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                    | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                      | 4633     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                          | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                   | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                               | 4663     |
| 13. | Trồng cây hàng năm khác                                                               | 0119     |
| 14. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                               | 0128     |
| 15. | Dịch vụ đóng gói                                                                      | 8292     |
| 16. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế                                                | 8610     |
| 17. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                         | 8620     |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810     |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                     | 6820     |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                     | 4690     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719        |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |
| 26. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010        |
| 27. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020        |
| 28. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030        |
| 29. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040        |
| 30. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050        |
| 31. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061        |
| 32. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062        |
| 33. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071        |
| 34. | Sản xuất đường                                                                                                       | 1072        |
| 35. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073        |
| 36. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074        |
| 37. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075        |
| 38. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079        |
| 39. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                        | 1080        |
| 40. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                | 2100        |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                     | 4781        |
| 42. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                           | 4912        |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933        |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210        |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                     | 5224        |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610        |
| 47. | Đại lý du lịch                                                                                                       | 7911        |
| 48. | Điều hành tua du lịch                                                                                                | 7912        |
| 49. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                  | 7990        |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                | 8121        |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                    | 8129        |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                | 8130        |
| 53. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                           | 3312        |
| 54. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                    | 4101(Chính) |
| 55. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                              | 4102        |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                   | 4223        |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                    | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 58. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                       | 4291                                                         |
| 59. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                | 4292                                                         |
| 60. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                          | 4293                                                         |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                     | 4299                                                         |
| 62. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                         | 4311                                                         |
| 63. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                              | 4312                                                         |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                          | 4321                                                         |
| 65. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4772                                                         |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4773                                                         |
| 67. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HỒ VĂN NHÚT | 4/33, Tổ 33, Khu 8, Phường Tương Bình Hiệp, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000    | 5.000.000.000         | 10,000    | 074066002208                                                                                |         |
|     |             |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                              | Tổng số                   | 500.000    | 5.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                                                                |                           |         |               |        |           |
|---|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 2 | NGUYỄN THIẾT THÈM | Số 78, Khu phố Mỹ Hiệp, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                            | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 | 281285568 |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 10,000 |           |
| 3 | NGUYỄN NGỌC ANH   | Số 292, Tổ 10, Ấp Cầu Sắt, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam                                              | Cổ phần phổ thông         | 875.000 | 8.750.000.000 | 17,500 | 280934024 |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Tổng số                   | 875.000 | 8.750.000.000 | 17,500 |           |
| 4 | NGUYỄN THẾ VINH   | 04-e, Đường N2, Khu Trung tâm Thương mại Dịch vụ Bạch Đằng, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 750.000 | 7.500.000.000 | 15,000 | 281222805 |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                   |                                                                                                                                | Tổng số                   | 750.000 | 7.500.000.000 | 15,000 |           |

|   |                 |                                                                                               |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 5 | TRẦN VĂN HIỆP   | Số 06, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 20,000 | 281303837    |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                 |                                                                                               |                           |           |                |        |              |
| 6 | PHẠM NGỌC HIẾU  | 112 Cư Xá, Đường Lý Thái Tổ, Phường 01, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 875.000   | 8.750.000.000  | 17,500 | 023785248    |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 875.000   | 8.750.000.000  | 17,500 |              |
|   |                 |                                                                                               |                           |           |                |        |              |
| 7 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 135/7A, Ấp Tân Thới 2, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 500.000   | 5.000.000.000  | 10,000 | 079178000280 |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 500.000   | 5.000.000.000  | 10,000 |              |
|   |                 |                                                                                               |                           |           |                |        |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 24/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 280934024

Ngày cấp: 08/08/2018

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ thường trú: *Số 292, Tổ 10, Ấp Cầu Sắt, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 292, Tổ 10, Ấp Cầu Sắt, Xã Lai Hưng, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương